CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

Số: 161 /CBTT-DAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
DN: C=VN, O=Viettel Group, CN=Viettel-CA SHA-256
Reason: I am the author of this document
Date: Thursday, 6 March 2025 10:04:06 AM

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV.**

- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.

- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 được kiểm toán:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ *5%* trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 06/3/2025 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC đã được kiểm toán năm 2024;

Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

M.S.D.N: 0201827051-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM * Q. HẢI AN - T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Số: 142./ GT- DAP

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2024 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)
Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Năm 2024	Năm 2023		
Báo cáo tài chính	168.349.285.928	68.980.874.156	99.368.411.772	144,05%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 4 - 3*	*6*
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.392.023.440.273	3.233.143.085.711	158.880.354.562	4,91%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.795.943.441	52.108.086.022	(25.312.142.581)	-48,58%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.365.227.496.832	3.181.034.999.689	184.192.497.143	5,79%
4	Giá vốn hàng bán	3.001.926.887.006	2.921.201.911.490	80.724.975.516	2,76%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	363.300.609.826	259.833.088.199	103.467.521.627	39,82%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	49.563.858.756	53.750.156.403	(4.186.297.647)	-7,79%
7	Chi phí tài chính	6.323.143.503	8.361.304.153	(2.038.160.650)	-24,38%
8	Chi phí bán hàng	88.184.259.562	117.901.961.792	(29.717.702.230)	-25,21%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.554.898.815	104.393.819.422	3.161.079.393	3,03%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	210.802.166.702	82.926.159.235	127.876.007.467	154,20%
11	Thu nhập khác	1.201.237.177	205.094.539	996.142.638	485,70%
12	Chi phí khác	462.048.565	2.592.115.106	(2.130.066.541)	-82,17%
13	Lợi nhuận khác	739.188.612	(2.387.020.567)	3.126.209.179	-130,97%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	211.541.355.314	80.539.138.668	131.002.216.646	162,66%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.192.069.386	11.558.264.512	31.633.804.874	273,69%
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.349.285.928	68.980.874.156	99.368.411.772	144,05%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay là 168,35 triệu đồng, tăng 99,37 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 144% là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 4,91% do giá bán bình quân kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước (giá bán bình quân kỳ này là 13,36 triệu đồng/tấn; cùng kỳ năm 2023 là 12,65 triệu đồng/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này giảm 48,58% chủ yếu do Công ty thực hiện xuất khẩu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng trong khi các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này lại giảm nên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5,79% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm 7,79% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là giảm thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng và giảm tiền lãi bán hàng trả chậm.

- Chi phí tài chính kỳ này giảm 24,38% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm chi phí lãi vay ngân hàng và chiết khấu thanh toán.

- Chi phí bán hàng kỳ này giảm 25,21% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm chi phí vận chuyển hàng bán, giảm phí ủy thác xuất khẩu do công ty thực hiện xuất khẩu trực tiếp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng nhẹ (3%) so với cùng kỳ năm trước.

- Thu nhập khác kỳ này tăng 485,7% so với cùng kỳ năm trước do phát sinh khoản nhận tiền bồi thường tổn thất sau bão và tiền thanh lý TSCĐ đã hết khấu hao…

- Chi phí khác kỳ này giảm 82,17% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, năm 2024 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty ổn định, các chỉ tiêu về doanh thu bán hàng và thu nhập khác đều tăng trong khi hầu hết các chi phí trong kỳ đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 99.368 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 144% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200122705 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Q. HẢI AN T.P HẢI PHÒNG

Vũ Văn Bằng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP – VINACHEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hải Phòng - Tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DAP VINACHEM (sau đây viết tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/01/2015. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 lần đầu ngày 29/7/2008, sửa đổi bổ sung lần thứ 07 ngày 09/05/2024.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP -VINACHEM.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 07 ngày 09/05/2024: 1.461.099.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm sáu mươi mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng).*

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: DDV.

Trụ sở chính của Công ty: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Văn Bằng	Thành viên
Ông Lê Ngọc Nhân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hà Trung Kiên	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lương Thành Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/4/2024)
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 19/4/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/7/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0200827051 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Q. HẢI AN T.P HẢI PHÒNG

Vũ Văn Bằng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2025

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 82/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM được lập ngày 25 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh về chính sách kế toán và khấu hao tài sản cố định của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao tài sản cố định (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng), số giảm khấu hao tài sản cố định của 3 năm trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản cố định.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập số 0703.02-24/BC-TC/VAE phát hành ngày 07/3/2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Phan Thanh Nam	**Lưu Anh Tuấn**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1026-2024-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.766.632.681.641**	**1.313.386.594.915**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**30.831.262.123**	**218.744.560.184**
1. Tiền	111		30.831.262.123	7.744.560.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	211.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.145.150.000.000**	**609.150.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.145.150.000.000	609.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**170.379.531.956**	**119.360.081.074**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	52.859.218.895	73.167.264.136
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	51.165.888.894	13.192.054.243
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	68.274.442.805	41.111.542.268
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.920.018.638)	(8.110.779.573)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**413.870.280.353**	**351.174.853.213**
1. Hàng tồn kho	141		413.870.280.353	352.624.402.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.449.549.206)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.401.607.209**	**14.957.100.444**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	254.700.201	1.470.678.533
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	6.146.907.008	13.486.421.911
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	**200**		**470.452.595.132**	**612.282.758.691**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.613.526.830**	**1.613.526.830**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.613.526.830	1.613.526.830
II. Tài sản cố định	**220**		**451.509.514.278**	**576.109.352.421**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	451.259.514.278	576.109.352.421
Nguyên giá	222		*2.502.644.463.461*	*2.475.494.456.098*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(2.051.384.949.183)*	*(1.899.385.103.677)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	250.000.000	-
Nguyên giá	228		*430.000.000*	*180.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(180.000.000)*	*(180.000.000)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.726.758.498**	**3.944.793.650**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	10.726.758.498	3.944.793.650
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.267.911.178**	**4.649.644.778**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(732.088.822)	(350.355.222)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.334.884.348**	**25.965.441.012**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.334.884.348	25.965.441.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.237.085.276.773**	**1.925.669.353.606**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN		MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**460.248.306.960**	**223.582.553.721**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**458.007.283.960**	**221.341.530.721**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	297.457.245.885	108.297.229.330
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	32.263.449.015	6.885.178.502
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	18.970.245.556	9.298.233.469
4.	Phải trả người lao động	314		96.345.836.446	75.278.861.889
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.599.585.909	6.867.385.004
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.965.725.199	1.595.915.504
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	-	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.405.195.950	13.118.727.023
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.241.023.000**	**2.241.023.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	5.17	2.241.023.000	2.241.023.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**1.776.836.969.813**	**1.702.086.799.885**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.19**	**1.776.836.969.813**	**1.702.086.799.885**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.461.099.000.000*	*1.461.099.000.000*
2.	Qũy đầu tư phát triển	418		126.092.311.000	111.687.289.000
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189.645.658.813	129.300.510.885
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*21.296.372.885*	*60.319.636.729*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*168.349.285.928*	*68.980.874.156*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**2.237.085.276.773**	**1.925.669.353.606**

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Trưởng phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.392.023.440.273	3.233.143.085.711
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	26.795.943.441	52.108.086.022
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**	**6.1**	**3.365.227.496.832**	**3.181.034.999.689**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.001.926.887.006	2.921.201.911.490
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	**20**		**363.300.609.826**	**259.833.088.199**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	49.563.858.756	53.750.156.403
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	6.323.143.503	8.361.304.153
	Trong đó. Chi phí lãi vay	*23*		*423.463.769*	*1.048.282.559*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	88.184.259.562	117.901.961.792
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	107.554.898.815	104.393.819.422
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)**	**30**		**210.802.166.702**	**82.926.159.235**
11.	Thu nhập khác	31	6.7	1.201.237.177	205.094.539
12.	Chi phí khác	32	6.7	462.048.565	2.592.115.106
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**	**6.7**	**739.188.612**	**(2.387.020.567)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**211.541.355.314**	**80.539.138.668**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	43.192.069.386	11.558.264.512
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**168.349.285.928**	**68.980.874.156**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.152	432

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Trưởng phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**211.541.355.314**	**80.539.138.668**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		158.379.512.377	156.110.495.925
Các khoản dự phòng	03		(7.258.576.541)	3.098.445.897
Lãi, lỗ chênh lệ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(40.019.216)	44.762.723
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.523.749.705)	(34.411.196.762)
Chi phí lãi vay	06		423.463.769	1.048.282.559
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**330.521.985.998**	**206.429.929.010**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.218.440.630)	254.765.340.203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.245.877.934)	210.295.869.477
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		228.661.317.872	37.019.828.037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.846.534.996	19.762.829.050
- Tiền lãi vay đã trả	14		(423.463.769)	(1.189.327.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.879.697.761)	(3.593.193.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.434.154.143)	(19.405.402.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**437.828.204.629**	**704.098.852.369**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(34.382.203.547)	(9.048.060.439)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		509.090.908	-
3. Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.235.150.000.000)	(1.192.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		699.150.000.000	795.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.743.924.383	34.540.381.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(538.129.188.256)**	**(371.507.678.906)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		422.370.034.716	594.943.614.369
2. Chi trả nợ gốc vay	34		(422.370.034.716)	(732.959.741.006)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87.665.940.000)	(146.109.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(87.665.940.000)**	**(284.126.026.637)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	**50**		**(187.966.923.627)**	**48.465.146.826**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**218.744.560.184**	**170.250.558.469**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		*53.625.566*	*28.854.889*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5.1**	**30.831.262.123**	**218.744.560.184**

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Trưởng phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 105/QĐ HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/01/2025. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 lần đầu ngày 29/7/2008, sửa đổi bổ sung lần thứ 07 ngày 09/05/2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 07 ngày 09/05/2024: 1.461.099.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm sáu mươi mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng).*

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: DDV.

Trụ sở chính của Công ty: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 659 người (tại ngày 31/12/2023 là 638 người).

1.2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất và Kinh doanh phân bón nông nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ, thanh toán (không bao gồm vàng tiền tệ phân loại là hàng tồn kho), Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Vàng tiền tệ, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư góp vốn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư góp vốn khác: được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý, điều hành được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 15

Thực hiện ý kiến chỉ đạo theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp khấu hao đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng), số giảm khấu hao tài sản cố định của 3 năm trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản cố định.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm được khấu hao theo đường thẳng với thời gian khấu hao 06 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09/7/2014 của Công ty TNHH MTV DAP – VINACHEM và được phân bổ trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ghi nhận trên cơ sở số phải thanh toán trong tương lai liên quan đến hàng hóa, tài sản, dịch vụ đã nhận được nhưng Công ty chưa nhận được đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng của Công ty là Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nêu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phi hoặc phân bổ dần vào chi phi trong thời gian 36 tháng. Nếu chi phí sữa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn so đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ, Công ty xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt; có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sử hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay của Công ty gồm:

- Lãi vay được ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số dư nợ gốc khoản đi vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế;
- Các khoản phí phải trả liên quan đến khoản bảo lãnh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp và có hoạt động xuất khẩu hàng hóa do đó Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bán hàng theo bộ phận địa lý gồm doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (trong nước) và khách hàng ngoài phạm vi địa lý lãnh thổ Việt Nam (xuất khẩu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt (VND)	300.019.714	488.840.484
Vàng tiền tệ	288.060.000	220.074.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	5.000.776.764	5.824.108.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (USD)	25.242.405.645	1.211.537.552
Các khoản tương đương tiền (VND)	-	211.000.000.000
Tổng	**30.831.262.123**	**218.744.560.184**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngân hàng TMCP An Bình	57.000.000.000	57.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	65.150.000.000	65.150.000.000	45.150.000.000	45.150.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Lạch Tray	238.000.000.000	238.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT Chi nhánh Đông Hải Phòng	785.000.000.000	785.000.000.000	394.000.000.000	394.000.000.000
Tổng:	**1.145.150.000.000**	**1.145.150.000.000**	**609.150.000.000**	**609.150.000.000**

Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng – 12 tháng, lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	22.209.472.618	32.053.748.525
Công ty Phân bón Bình Điền	11.422.782.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	9.664.818.133
Công ty Cổ phần XNK Cát Long	11.795.638.211	19.515.514.487
Các đối tượng khác	7.431.326.066	11.933.182.991
Tổng	**52.859.218.895**	**73.167.264.136**
Phải thu với bên liên quan (Chi tiết tại TM 7.1)	***37.785.759.195***	***41.833.557.670***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Howden Việt Nam	260.948.600	6.895.350.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	-	2.310.000.000
Công ty Cổ phần BIMEXCO EC	-	1.949.513.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển HITECO	9.576.396.560	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hải Việt	21.756.865.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam Đỉnh Lào Cai	18.583.706.499	-
Các khách hàng khác	987.971.335	2.037.190.843
Tổng	**51.165.888.894**	**13.192.054.243**
Trả trước với bên liên quan (Chi tiết tại TM 7.1)	***59.450.000***	***398.545.740***

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**68.274.442.805**	**(526.705.892)**	**41.111.542.268**	**(526.705.892)**
Tạm ứng	397.852.858	-	558.552.838	-
Ký cược, ký quỹ	587.165.439	-	-	-
Phải thu khác	67.289.424.508	(526.705.892)	40.552.989.430	(526.705.892)
- Cục thuế Hải Phòng (1)	*65.808.480.263*	-	*39.613.715.460*	-
- Lãi dự thu HĐ tiền gửi	*387.261.479*	-	*116.527.065*	-
- Các đối tượng khác	*1.093.682.766*	*(526.705.892)*	*822.746.905*	*(526.705.892)*
b) Dài hạn	**1.613.526.830**	-	**1.613.526.830**	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Tổng	**69.887.969.635**	**(526.705.892)**	**42.725.069.098**	**(526.705.892)**

(1) Khoản phải thu về tiền thuế GTGT đầu vào đã đề nghị hoàn từ tháng 06/2024 đến hết tháng 12/2024 và thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.135.261.383	1.215.242.745	24.872.890.949	16.762.111.376

	31/12/2024		01/01/2024	
Trong đó:	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng
Công ty CP Phân bón & Hóa chất Cần Thơ	-	-	20.898.129.566	6.269.438.870
Công ty CP XNK Cát Long	1.306.954.691	653.477.346	1.606.954.691	482.086.407
Công ty CP XNK Quảng Bình	1.039.530.800	519.765.400	1.039.530.800	311.859.240
Các đối tượng khác	788.775.892	746.775.893	1.328.275.892	1.047.395.056
Tổng	**3.135.261.383**	**1.920.018.638**	**24.872.890.949**	**8.110.779.573**

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	252.550.236.346	-	144.254.595.642	-
Công cụ, dụng cụ	67.324.655.613	-	62.744.823.045	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.102.892.940	-	7.631.274.015	-
Thành phẩm	63.086.159.561	-	107.773.723.226	(1.449.549.206)
Hàng hóa	22.806.335.893	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	30.219.986.491	-
Tổng	**413.870.280.353**	**-**	**352.624.402.419**	**(1.449.549.206)**

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**254.700.201**	**1.470.678.533**
Bảo hiểm cháy nổ	254.700.201	398.663.206
Chi phí vận chuyển lưu kho	-	1.072.015.327
Dài hạn	**2.334.884.348**	**25.965.441.012**
Giá trị lợi thế DN khi cổ phần hóa	-	18.979.632.629
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.334.884.348	6.985.808.383
Tổng	**2.589.584.549**	**27.436.119.545**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	**996.890.035.482**	**1.099.937.798.240**	**304.835.199.430**	**1.590.931.371**	**72.240.491.575**	**2.475.494.456.098**
Mua trong năm	92.927.893	1.603.635.516	20.106.471.567	67.562.633	6.982.950.393	28.853.548.002
XDCB hoàn thành	748.122.712	4.001.012.577	-	-	-	4.749.135.289
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.452.675.928)	-	-	(6.452.675.928)
Tại ngày 31/12/2024	**997.731.086.087**	**1.105.542.446.333**	**318.488.995.069**	**1.658.494.004**	**79.223.441.968**	**2.502.644.463.461**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Tại ngày 01/01/2024	**551.384.528.195**	**998.425.753.774**	**279.462.805.066**	**1.561.752.075**	**68.550.264.567**	**1.899.385.103.677**
Khấu hao trong năm	53.844.168.953	78.312.278.748	22.231.873.459	13.356.274	4.050.844.000	158.452.521.434
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.452.675.928)	-	-	(6.452.675.928)
Tại ngày 31/12/2024	**605.228.697.148**	**1.076.738.032.522**	**295.242.002.597**	**1.575.108.349**	**72.601.108.567**	**2.051.384.949.183**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	**445.505.507.287**	**101.512.044.466**	**25.372.394.364**	**29.179.296**	**3.690.227.008**	**576.109.352.421**
Tại ngày 31/12/2024	**392.502.388.939**	**28.804.413.811**	**23.246.992.472**	**83.385.655**	**6.622.333.401**	**451.259.514.278**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024: 1.379.066.426.484 VND (tại ngày 01/01/2024: 228.636.404.575 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024: 402.782.715.861 VND (tại ngày 01/01/2024: 552.122.435.124 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	**180.000.000**	**180.000.000**
Tăng trong năm	250.000.000	250.000.000
Tại ngày 31/12/2024	**430.000.000**	**430.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2024	**180.000.000**	**180.000.000**
Khấu hao trong năm		
Tại ngày 31/12/2024	**180.000.000**	**180.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	**250.000.000**	**250.000.000**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 180.000.000 VND (tại ngày 01/01/2024: 180.000.000 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	3.937.705.814	3.937.705.814	3.451.870.019	3.451.870.019
Dây chuyền sản xuất Na2SiF6	616.542.174	616.542.174	-	-
Dây chuyền thu hồi P2O5 tồn dư trong Thạch Cao	950.593.524	950.593.524	110.529.808	110.529.808
Dự án bồn axit photphoric loãng	1.413.311.058	1.413.311.058	172.252.197	172.252.197
Xây dựng, cải tạo khu hành chính	2.117.821.738	2.117.821.738	114.473.302	114.473.302
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	1.595.115.866	1.595.115.866	-	-
Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên	95.668.324	95.668.324	95.668.324	95.668.324
Tổng	**10.726.758.498**	**10.726.758.498**	**3.944.793.650**	**3.944.793.650**

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	(*)	(732.088.822)	5.000.000.000	(*)	(350.355.222)
Tổng	**5.000.000.000**		**(732.088.822)**	**5.000.000.000**		**(350.355.222)**

Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ có trụ sở tại Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là tái chế phế liệu phi kim. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty này là 3,86%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do của Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ chưa được niêm yết. Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày 31/12/2024.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	13.403.046.009	13.403.046.009	35.141.552.152	35.141.552.152
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	9.307.285.131	9.307.285.131	14.089.905.152	14.089.905.152
Công ty CP than Sông Hồng	15.373.100.753	15.373.100.753	9.881.142.944	9.881.142.944
Công ty TNHH MTV Chính Thảo Hiếu Thắng	-	-	4.778.249.187	4.778.249.187
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam	8.166.922.416	8.166.922.416	5.143.366.069	5.143.366.069
Công ty Cổ phần vận tải 1 TRACO	12.358.254.144	12.358.254.144	4.094.575.591	4.094.575.591
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	65.536.940.000	65.536.940.000	-	-
OBLENE CO, LIMITED	53.298.008.035	53.298.008.035	-	-
Công ty CP sản xuất và XNK Phú Thịnh	37.968.163.982	37.968.163.982	-	-
Các đối tượng khác	82.045.525.415	82.045.525.415	35.168.438.235	35.168.438.235
Tổng	**297.457.245.885**	**297.457.245.885**	**108.297.229.330**	**108.297.229.330**
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	***13.630.540.269***	***13.630.540.269***	***35.692.038.870***	***35.692.038.870***

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	1.693.695.900	1.396.110.324
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	1.985.957.140	1.549.795.550
Công ty TNHH TMDV Vận tải Hồng Vân	2.174.458.330	1.380.095.131
Liven Nutrients PTE. LTD	22.738.245.203	-
Các đối tượng khác	3.671.092.442	2.559.177.497
Tổng	**32.263.449.015**	**6.885.178.502**
Người mua trả tiền trước là Bên liên quan *(Chi tiết tại TM 7.1)*	***241.305.081***	***63.247.269***

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Các khoản thuế phải thu	01/01/2024	Số phát sinh trong năm		31/12/2024
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.486.421.911	24.465.046.392	17.125.531.489	6.146.907.008
Tổng	**13.486.421.911**	**24.465.046.392**	**17.125.531.489**	**6.146.907.008**

b) Các khoản thuế phải nộp	01/01/2024	Số phát sinh trong năm		31/12/2024
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	54.893.986.826	51.702.746.942	3.191.239.884
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.976.955.315	2.976.955.315	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.153.246.395	43.192.069.386	36.879.697.761	15.465.618.020
Thuế thu nhập cá nhân	144.168.892	2.882.731.020	2.714.330.442	312.569.470
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	344.742.573	344.742.573	-
Tổng	**9.298.233.469**	**104.290.485.120**	**94.618.473.033**	**18.970.245.556**

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí nhập quặng và vận chuyển	-	292.309.640
Chi phí mở rộng bãi chứa khu vực 1	-	4.012.659.000
Trích trước tiền điện	1.599.585.909	2.370.176.364
Chi phí khác	-	192.240.000
Tổng	**1.599.585.909**	**6.867.385.004**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**1.965.725.199**	**1.595.915.504**
Kinh phí công đoàn	1.066.796.467	856.370.683
Bảo hiểm xã hội	97.578.810	-
Bảo hiểm y tế	16.882.290	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.503.240	-
Nhận ký quỹ, ký cược	152.062.000	-
Các khoản phải trả khác	624.902.392	739.544.821
Dài hạn	***2.241.023.000***	***2.241.023.000***
UBND Thành phố Hải Phòng (*)	2.241.023.000	2.241.023.000
Tổng	**4.206.748.199**	**3.836.938.504**
Phải trả khác với bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)*	***222.451.196***	***72.604.529***

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn	31/12/2024		Số phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	-	-	398.377.534.716	398.377.534.716	-	-
Ngân hàng BIDV Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray Hải Phòng (2)	-	-	23.992.500.000	23.992.500.000	-	-
Tổng	**-**	**-**	**422.370.034.716**	**422.370.034.716**	**-**	**-**

(1) Vay theo Hợp đồng số 2112-LAV-202400518 ngày 26/6/2024 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:
+ Vay USD: Đến 03 tháng là 4,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm (USD)
+ Vay VNĐ: Đến 03 tháng là 3,8%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 4,5%/năm (VNĐ)

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(2) Hợp đồng số 01/2024/5825177/HĐTD ngày 30/5/2024 với hạn mức cho vay 520 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
- Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
- Toàn bộ nhà cửa, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2018/5825177/HĐBĐ ngày 07/5/2018;
- Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 04/2018/5825177/HĐBĐ ngày 16/05/2018;
- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2018/5825177/HĐBĐ ngày 09/10/2018;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 01/2019/5825177/HĐBĐ ngày 15/5/2019;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV200981, số vào sổ cấp GCN CT 13830 do Sở tài nguyên và môi trường TUQ UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/6/2020; Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/6/2020 ký giữa Công ty cổ phần DAP - Vinachem và UBND thành phố Hải phòng, theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2020/5825177/HĐBĐ ngày 11/8/2020;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19 Biến động Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2023	**1.461.099.000.000**	**4.508.269.000**	**339.751.896.729**	**1.805.359.165.729**
Lãi trong năm trước	-	107.179.020.000	68.980.874.156	176.159.894.156
Trích lập các quỹ	-	-	(133.322.360.000)	(133.322.360.000)
Chia cổ tức	-	-	(146.109.900.000)	(146.109.900.000)
Số dư 31/12/2023	**1.461.099.000.000**	**111.687.289.000**	**129.300.510.885**	**1.702.086.799.885**
Số dư 01/01/2024	**1.461.099.000.000**	**111.687.289.000**	**129.300.510.885**	**1.702.086.799.885**
Lãi trong năm	-	-	168.349.285.928	168.349.285.928
Trích lập các quỹ (*)	-	14.405.022.000	(20.338.198.000)	(5.933.176.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(87.665.940.000)	(87.665.940.000)
Số dư 31/12/2024	**1.461.099.000.000**	**126.092.311.000**	**189.645.658.813**	**1.776.836.969.813**

(*) Chia cổ tức: 87.665.940.000 đồng, trích Quỹ dầu tư phát triển: 14.405.022.000 đồng, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 5.762.009.000 đồng và Quỹ khen thương Ban điều hành: 171.167.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng	**1.461.099.000.000**	**1.461.099.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức đã chia	***(87.665.940.000)***	***(146.109.900.000)***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19 Biến động Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	998.328,44	50.253,81
2. Vàng tiền tệ		
- Vàng 14K (Huy hiệu Công ty, 1 cái = 1 chỉ)	60,00	60,00
3. Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
- Amoniac (tấn)	1.019,46	1.812,04
- Phân bón DAP (tấn)	5.679,58	6.415,084

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.339.259.360.593	3.197.365.379.086
Doanh thu dịch vụ	52.177.515.113	35.456.241.443
Doanh thu khác	586.564.567	321.465.182
Tổng	**3.392.023.440.273**	**3.233.143.085.711**
Chiết khấu thương mại	*26.795.943.441*	*52.108.086.022*
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.312.463.417.152	3.145.257.293.064
Doanh thu dịch vụ	52.177.515.113	35.456.241.443
Doanh thu khác	586.564.567	321.465.182
Tổng doanh thu thuần	**3.365.227.496.832**	**3.181.034.999.689**
Doanh thu với bên liên quan	***290.104.507.595***	***185.676.670.917***

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	3.001.789.623.171	2.923.530.135.351
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	17.229.305.564
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.449.549.206)	(20.926.151.691)
Giá vốn dịch vụ	1.012.488.496	1.134.400.192
Giá vốn khác	574.324.545	234.222.074
Tổng	**3.001.926.887.006**	**2.921.201.911.490**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	32.014.658.797	34.411.196.762
Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	16.290.004.840	16.717.439.592
Lãi CLTG do đánh giá lại cuối kỳ	40.019.216	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.219.175.903	2.621.520.049
Tổng	**49.563.858.756**	**53.750.156.403**
Doanh thu với bên liên quan	***1.219.175.903***	***2.621.520.049***

(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi vay	423.463.769	1.048.282.559
Chiết khấu thanh toán	2.900.194.512	5.000.073.388
Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ	2.617.751.622	2.405.546.786
Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	-	44.762.723
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	381.733.600	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(137.361.303)
Tổng	**6.323.143.503**	**8.361.304.153**
Chi phí với bên liên quan	***382.685.617***	***455.387.218***

(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	5.332.137.584	3.983.007.579
Chi phí vật liệu, bao bì	6.167.194	14.750.915
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	286.289.030	373.141.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.213.715.093	106.358.951.490
Chi phí bằng tiền khác	11.345.950.661	7.172.109.905
Tổng	**88.184.259.562**	**117.901.961.792**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.882.212.462	37.873.973.432
Chi phí vật liệu quản lý	1.152.938.075	1.204.334.375
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.117.377.723	1.594.045.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.735.594.216	2.387.347.799
Thuế, phí và lệ phí	777.844.664	347.692.031
Chi phí dự phòng	1.850.457.252	7.538.519.411
Hoàn nhập dự phòng	(8.041.218.187)	(605.866.084)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.470.303.105	24.037.676.141
Chi phí bằng tiền khác	35.609.389.505	30.016.096.340
Tổng	**107.554.898.815**	**104.393.819.422**

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác	**1.201.237.177**	**205.094.539**
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	200.000.000	-
Thanh lý TSCĐ	509.090.908	-
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	70.096.941	134.207.637
Thu nhập khác	422.049.328	70.886.902
Chi phí khác	**462.048.565**	**2.592.115.106**
Các khoản phạt hành chính, chậm nộp	46.909.121	1.774.910.591
Tiền thu hồi hoàn thuế GTGT	174.673.317	397.956.815
Chi phí khác	240.466.127	419.247.700
Lợi nhuận khác	**739.188.612**	**(2.387.020.567)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1 + 3)	**211.541.355.314**	**80.539.138.668**
1. Lợi nhuận kế toán hoạt động ưu đãi thuế		**49.413.422.387**
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	4.724.756.670
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	(8.109.365.203)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	*45.161.183*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(8.154.526.386)*
Thu nhập tính thuế TNDN	-	**46.028.813.854**
- Thuế suất hoạt động ưu đãi thuế	10%	10%
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hoạt động ưu đãi thuế	-	***4.602.881.386***
3. Lợi nhuận kế toán hoạt động không ưu đãi thuế	**211.541.355.314**	**31.125.716.281**
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	*4.819.046.491*	-
- Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trước thuế	*(948.238.965)*	-
Thu nhập chịu thuế	**215.412.162.840**	**31.125.716.281**
- Thuế suất	*20%*	*20%*
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hoạt động không ưu đãi thuế	***43.082.432.568***	***6.225.143.256***
5. Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN năm nay	109.636.818	730.239.870
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2 + 4 + 5)	**43.192.069.386**	**11.558.264.512**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**168.349.285.928**	**68.980.874.156**
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(5.933.176.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**168.349.285.928**	**63.047.698.156**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.152**	**432**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng người quản lý Công ty từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đã trình bày trên Báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	68.980.874.156	68.980.874.156	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý Công ty	-	(5.933.176.000)	(5.933.176.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	68.980.874.156	63.047.698.156	(5.933.176.000)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	146.109.900	146.109.900	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	**472**	**432**	**(41)**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.380.209.808.043	2.357.839.064.501
Chi phí nhân công	204.680.808.784	169.479.056.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.379.512.377	156.110.495.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.925.300.223	252.220.674.117
Chi phí khác bằng tiền	47.733.184.830	37.535.898.276
Tổng	**3.110.928.614.257**	**2.973.185.189.783**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ (Tập đoàn)
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM số 2	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Công ty nhận vốn góp
Các thành viên chủ chốt của Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của các thành viên chủ chốt	Có ảnh hưởng đáng kể

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt

Thù lao, tiền lương và thu nhập khác của Hội đồng Quản trị		Năm 2024	Năm 2023
Họ và tên	**Chức danh**	**VND**	**VND**
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	222.046.000	144.516.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT (trình bày tại BTGĐ)	-	48.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT (trình bày tại BTGĐ)	-	48.000.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	178.237.000	113.483.000
Nguyễn Văn Phiên	Thành viên HĐQT	155.212.000	52.900.000
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT (Thôi nhiệm từ ngày 01/01/2024)	-	36.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thư ký HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2024)	52.636.000	-
Tổng		**608.131.000**	**442.899.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thù lao, tiền lương và thu nhập khác của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hà Trung Kiên	Trưởng Ban kiểm soát	716.415.000	419.818.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên Ban KS	127.515.000	89.691.000
Phạm Thị Nhung	Thành viên Ban KS (Bổ nhiệm ngày 19/4/2024)	49.909.000	-
Lương Thành Trung	Thành viên Ban KS (Thôi nhiệm từ 19/4/2024)	22.045.000	83.734.000
Tổng		**915.884.000**	**593.243.000**

Tiền lương và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	944.513.200	597.017.200
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	844.388.600	505.503.200
Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/7/2023)	-	254.558.000
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	768.060.400	504.545.600
Nguyễn Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/7/2023)	723.068.800	221.444.000
Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 11/7/2024)	405.568.400	-
Lê Thị Hiền	Trưởng phòng KTTC	650.846.000	474.542.000
Tổng		**4.336.445.400**	**2.557.610.000**

b. Giao dịch với các Bên liên quan

Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	43.625.325.730	57.677.929.240
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	31.026.935.500	18.987.180.000
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	43.416.998.050	17.852.799.450
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	171.817.228.520	90.155.275.500
Công ty Cổ phần Phân bón Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	792.591.738
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Công ty nhận vốn góp	218.019.795	210.894.989
Tổng		**290.104.507.595**	**185.676.670.917**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ	930.900.000	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	617.295.229.299	558.830.856.403
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	12.213.975.600	15.863.518.750
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	5.698.900.000	26.235.074.725
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	29.258.400.000	20.280.000.000
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	7.272.727	1.120.706.600
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.404.212.132	496.850.564
Trường Cao đăng Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	306.000.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	200.000.000	-
Tổng		**668.008.889.758**	**623.133.007.042**

Chiết khấu thương mại	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	855.595.992	2.331.696.462
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	868.339.961	570.560.737
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	23.341.216
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	3.881.272.320	3.403.378.265
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	693.738.710	343.325.400
Tổng		**6.298.946.983**	**6.672.302.080**

Chiết khấu thanh toán (Chi phí tài chính)	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	66.847.399	74.016.157
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	315.838.218	316.157.002
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	65.214.059
Tổng:		**382.685.617**	**455.387.218**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các Bên liên quan (Tiếp theo)

Lãi chậm thanh toán (doanh thu hoạt động tài chính)	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	1.219.175.903	2.621.520.049
Tổng:		**1.219.175.903**	**2.621.520.049**

c. Số dư với các Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
1) Phải thu khách hàng		**37.785.759.195**	**41.833.557.670**
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	22.209.472.618	32.053.748.525
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	9.664.818.133
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	4.153.504.577	81.067.429
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	11.422.782.000	-
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Công ty nhận vốn góp	-	33.923.583
2) Trả trước cho người bán		**59.450.000**	**398.545.740**
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	59.350.000	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn	-	398.545.740
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	100.000	-
3) Phải trả người bán		**13.630.540.269**	**35.692.038.870**
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	440.553.300
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của công ty mẹ	-	53.953.130
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	13.403.046.009	35.141.552.152
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	55.980.288
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn	227.494.260	-
4) Người mua trả tiền trước		**241.305.081**	**63.247.269**
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	63.247.269
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	241.305.081	-
5) Phải trả ngắn hạn khác		**222.451.196**	**72.604.529**
Công ty CP DAP-VINACHEM số 2	Cùng Tập đoàn	222.451.196	72.604.529

7.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

a) Kết quả hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024		
Chỉ tiêu	**Hoạt động bán hàng trong nước**	**Hoạt động xuất khẩu**	**Tổng**
Doanh thu bán hàng	1.294.298.158.719	2.070.929.338.113	3.365.227.496.832
Giá vốn hàng bán	1.110.004.013.322	1.891.922.873.684	3.001.926.887.006
Lãi gộp theo bộ phận	184.294.145.397	179.006.464.429	363.300.609.826

	Năm 2023		
Chỉ tiêu	**Hoạt động bán hàng trong nước**	**Hoạt động xuất khẩu**	**Tổng**
Doanh thu bán hàng	1.373.839.203.937	1.807.195.795.752	3.181.034.999.689
Giá vốn hàng bán	1.211.534.756.032	1.709.667.155.458	2.921.201.911.490
Lãi gộp theo bộ phận	162.304.447.905	97.528.640.294	259.833.088.199

b) Tài sản và Nợ phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản bộ phận không phân bổ	2.237.085.276.773	1.925.669.353.606
Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	460.248.306.960	223.582.553.721

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán độc lập khác.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Trưởng phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng